

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 7, đường Ngô Văn Trí, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 24/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 07, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Số: 2024/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này về các vấn đề sau:

- Tại ngày 30/06/2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 574.701.136.160 VND. Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên giả định về hoạt động liên tục với những cơ sở sau: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương; Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và hoàn thành việc phát hành vào ngày 01/08/2017; Công ty tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới (xem chi tiết tại Thuyết minh số 1 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ).
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đến ngày 30/06/2017, khoản đầu tư 200.000 cổ phiếu (tương đương 25% vốn điều lệ) của Công ty vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường vẫn đứng tên Bà Dương Anh Thư. Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục để chuyển đổi tên chủ sở hữu của số cổ phiếu này sang tên Công ty.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.062.374.073	131.323.087.809
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.343.950.778	6.224.695.211
111 1. Tiền		3.343.950.778	6.224.695.211
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	5.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.538.614.549	113.913.377.754
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.865.000	5.466.016.920
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.402.776.122	31.226.126.295
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.081.973.427	76.221.234.539
140 IV. Hàng tồn kho	8	841.409.465	3.396.316.586
141 1. Hàng tồn kho		841.409.465	3.396.316.586
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.338.399.281	2.788.698.258
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	461.469.081	424.487.466
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.876.930.200	2.364.210.792
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.378.843.452.467	1.313.716.491.692
220 II. Tài sản cố định		452.885.193.525	451.176.800.084
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	443.788.210.655	441.813.975.034
222 - Nguyên giá		510.108.737.363	493.832.043.304
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(66.320.526.708)	(52.018.068.270)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	9.096.982.870	9.362.825.050
228 - Nguyên giá		10.047.625.730	10.047.625.730
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(950.642.860)	(684.800.680)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		190.686.565.132	133.858.999.617
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	190.686.565.132	133.858.999.617
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	727.744.007.495	726.300.995.600
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		567.230.000.000	567.230.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.514.007.495	160.572.345.353
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.501.349.753)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.527.686.315	2.379.696.391
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.527.686.315	2.379.696.391
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.505.905.826.540	1.445.039.579.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.121.738.991.320	1.041.203.352.083
310 I. Nợ ngắn hạn		701.763.510.233	634.138.620.996
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.178.623.416	15.196.040.451
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	98.193.000	456.727.415
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.615.982.288	6.914.154.283
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	16	90.213.634.436	50.429.900.000
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	571.280.139.376	555.403.472.903
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.376.937.717	5.738.325.944
330 II. Nợ dài hạn		419.975.481.087	407.064.731.087
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	419.975.481.087	407.064.731.087
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		384.166.835.220	403.836.227.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	384.166.835.220	403.836.227.418
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.810.143.750	347.810.143.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.810.143.750	347.810.143.750
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		18.506.521.805	2.988.240.054
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.850.169.665	53.037.843.614
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.191.660.264
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		17.850.169.665	51.846.183.350
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.505.905.826.540	1.445.039.579.501

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	88.045.647.800	66.316.297.680
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.045.647.800	66.316.297.680
11 3. Giá vốn hàng bán	20	29.156.809.357	22.755.053.333
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.888.838.443	43.561.244.347
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	488.207.780	5.993.908.626
22 6. Chi phí tài chính	22	39.250.825.976	18.534.120.712
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		40.606.142.073	18.534.120.712
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.569.877.274	1.940.530.917
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.556.342.973	29.080.501.344
31 9. Thu nhập khác	24	293.826.692	-
32 10. Chi phí khác		-	161.611
40 11. Lợi nhuận khác		293.826.692	(161.611)
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.850.169.665	29.080.339.733
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.850.169.665</u>	<u>29.080.339.733</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	513	926

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	17.850.169.665	29.080.339.733
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.568.300.618	14.241.627.809
03	- Các khoản dự phòng	(1.501.349.753)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(448.207.780)	(5.993.908.626)
06	- Chi phí lãi vay	40.606.142.073	18.534.120.712
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	71.075.054.823	55.862.179.628
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(7.504.611.104)	(10.009.908.490)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.554.907.121	18.996.202.869
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	27.907.010.705	(42.902.821.712)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(5.184.971.539)	(140.451.341)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(26.580.132.423)	(17.870.238.143)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(988.735.715)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61.278.521.868	3.934.962.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(99.578.211.388)	(52.171.146.228)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(155.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	201.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	631.528.614	4.267.657.553
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(92.946.682.774)	(1.903.488.675)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	29.947.481.500
33	2. Tiền thu đi vay	428.190.508.376	180.037.366.653
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(399.403.091.903)	(23.190.250.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(30.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	28.787.416.473	156.794.598.153

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THÙ DẦU MỘT
 TP. THÙ DẦU MỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.880.744.433)	158.826.072.289
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.224.695.211	48.388.873.403
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.343.950.778</u>	<u>207.214.945.692</u>

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tô Văn

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc
 Trần Thế Hưng


HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
M.S.D.M. T.C.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 7, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2016 là 360.000.000.000 VND (ba trăm sáu mươi tỷ đồng). Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là 347.810.143.750 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Dự án Nhà máy nước Bầu Bàng đã tạm bàn giao đưa vào vận hành, chạy thử từ tháng 02/2017. Công ty đã ngừng vốn hóa chi phí lãi vay tương ứng với các khoản vay thực hiện xây dựng nhà máy và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Do đó, mặc dù doanh thu có sự tăng trưởng nhưng lợi nhuận lại giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 30/06/2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 574.701.136.160 VND. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và hoàn thành việc phát hành vào ngày 01/08/2017; tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 15 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,.. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập trong kỳ nằm trong kỳ miễn thuế TNDN cuối cùng của Công ty.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	685.515.822	530.088.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.658.434.956	5.694.606.576
	<u>3.343.950.778</u>	<u>6.224.695.211</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	567.230.000.000	-	567.230.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	561.750.000.000	-	561.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	160.514.007.495	-	160.572.345.353	(1.501.349.753)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	160.514.007.495	-	160.572.345.353	(1.501.349.753)
	727.744.007.495	-	727.802.345.353	(1.501.349.753)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	35%	35%	Cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, chất thải
Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường (i)	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,05%	12,05%	Cung cấp nước sạch

(i) Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư về việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường ngày 09/04/2015, Công ty đồng ý giao bà Dương Anh Thư đứng tên đăng ký đầu giá mua 200.000 cổ phiếu phổ thông (tương đương 25% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường với giá mua 27.400 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30/06/2017, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi tên chủ sở hữu của số cổ phiếu này sang tên Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng		
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase)	-	5.466.016.920
Liên danh Nihon Suido và Wase, ICC	53.865.000	-
	<u>53.865.000</u>	<u>5.466.016.920</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>-</u>	<u>5.466.016.920</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	30.991.929.900	-	1.006.916.882	-
Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	10.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Nam	-	-	5.729.470.193	-
Xí nghiệp cấp nước Khu Liên Hợp - Biwase	976.797.599	-	3.588.385.372	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	18.973.786.679	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.434.048.623	-	1.927.567.169	-
	<u>48.402.776.122</u>	<u>-</u>	<u>31.226.126.295</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	9.448.803.128	-	10.287.094.499	-
Phải thu BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Biwase	4.683.169.894	-	4.683.169.894	-
Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu (i)	55.950.000.000	-	61.048.595.798	-
Phải thu về lãi cho vay	-	-	183.320.834	-
Phải thu khác	405	-	19.053.514	-
	<u>70.081.973.427</u>	<u>-</u>	<u>76.221.234.539</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(i) Là giá gốc của 3.730.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo các hợp đồng hợp tác đầu tư, đến thời điểm 30/06/2017 vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác. Theo các hợp đồng này, Công ty nhận tiền từ các bên ủy thác để mua cổ phiếu DNW với giá 15.000 VND/cổ phiếu và sẽ thực hiện chuyển nhượng lại khi các bên ủy thác yêu cầu với mức giá bằng giá mua ban đầu. Số dư khoản mục này tại 30/06/2017 bao gồm:

- 2.700.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
- 700.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 16/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc.
- 330.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú.

Số tiền các bên ủy thác đã chuyển cho Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 16.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	841.409.465	-	3.396.316.586	-
	841.409.465	-	3.396.316.586	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I (i)	103.562.992.968	49.400.548.746
Tuyến ống nước thô Nhà máy Dĩ An 2 (ii)	87.123.572.164	84.458.450.871
	190.686.565.132	133.858.999.617

(i) Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I công suất 30.000m³/ngày đêm được xây dựng với tổng mức vốn đầu tư 349.835.000.000 VND tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Mục đích của Dự án là cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase), Công ty thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô và nhà máy xử lý nước, Biwase đầu tư xây dựng mạng lưới phân phối. Sau khi hoàn thành, nước sạch được bán trực tiếp qua đồng hồ tổng cho Biwase. Đến thời điểm 30/06/2017, Công trình đã hoàn thành khối lượng xây lắp, đang trong quá trình vận hành chạy thử và nghiệm thu quyết toán các hạng mục hoàn thành.

(ii) Công trình Tuyến ống nước thô Nhà máy Dĩ An 2 thuộc Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2, nâng công suất lên khoảng 100.000 m³/ngày đêm. Mục đích của công trình là chuyển tải nước thô từ sông Đồng Nai về nhà máy xử lý nước. Tổng dự toán của công trình là 123.698.704.064 VND, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý 4 năm 2017.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	328.489.808.084	68.665.496.312	96.586.738.908	90.000.000	-	493.832.043.304
- Mua trong kỳ	-	348.467.000	-	30.818.182	141.300.000	520.585.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.151.715.755	13.407.393.122	197.000.000	-	-	15.756.108.877
Số dư cuối kỳ	<u>330.641.523.839</u>	<u>82.421.356.434</u>	<u>96.783.738.908</u>	<u>120.818.182</u>	<u>141.300.000</u>	<u>510.108.737.363</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.087.720.944	14.280.526.451	10.603.651.520	46.169.355	-	52.018.068.270
- Khấu hao trong kỳ	7.271.203.405	4.444.622.427	2.567.144.422	10.068.180	9.420.004	14.302.458.438
Số dư cuối kỳ	<u>34.358.924.349</u>	<u>18.725.148.878</u>	<u>13.170.795.942</u>	<u>56.237.535</u>	<u>9.420.004</u>	<u>66.320.526.708</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	301.402.087.140	54.384.969.861	85.983.087.388	43.830.645	-	441.813.975.034
Tại ngày cuối kỳ	<u>296.282.599.490</u>	<u>63.696.207.556</u>	<u>83.612.942.966</u>	<u>64.580.647</u>	<u>131.879.996</u>	<u>443.788.210.655</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 443.591.750.012 VND.

10/07/2017

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.355.595.912	692.029.818	10.047.625.730
Số dư cuối kỳ	<u>9.355.595.912</u>	<u>692.029.818</u>	<u>10.047.625.730</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	545.743.100	139.057.580	684.800.680
- Khấu hao trong kỳ	233.889.900	31.952.280	265.842.180
Số dư cuối kỳ	<u>779.633.000</u>	<u>171.009.860</u>	<u>950.642.860</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.809.852.812	552.972.238	9.362.825.050
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.575.962.912</u>	<u>521.019.958</u>	<u>9.096.982.870</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	318.304.458	291.165.966
Các khoản khác	143.164.623	133.321.500
	<u>461.469.081</u>	<u>424.487.466</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	576.039.596	414.504.608
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	1.476.577.318	1.646.951.620
Chi phí di dời đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	4.743.385.996	-
Các khoản khác	731.683.405	318.240.163
	<u>7.527.686.315</u>	<u>2.379.696.391</u>

111
ÔNG
KINH
GKI
A F
12K

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 07, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

13 . VAY

	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	442.534.972.903	442.534.972.903	355.190.508.376	342.968.841.903	454.756.639.376	454.756.639.376
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	105.000.000.000	105.000.000.000	152.045.029.376	180.500.000.000	76.545.029.376	76.545.029.376
Quý Đầu tư phát triển Bình Dương	102.361.366.653	102.361.366.653	-	102.361.366.653	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	8.500.000.000	5.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Thanh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật D&B	22.920.000.000	22.920.000.000	18.710.000.000	-	41.630.000.000	41.630.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	105.000.000.000	105.000.000.000	68.000.000.000	-	173.000.000.000	173.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	48.000.000.000	48.000.000.000	13.000.000.000	-	61.000.000.000	61.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh BĐS Ngọc Minh	20.000.000.000	20.000.000.000	5.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Các cổ đông cá nhân	4.253.606.250	4.253.606.250	49.935.479.000	107.475.250	54.081.610.000	54.081.610.000
Vay dài hạn đến hạn trả	112.868.500.000	112.868.500.000	60.089.250.000	56.434.250.000	116.523.500.000	116.523.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	49.690.000.000	49.690.000.000	26.250.000.000	24.845.000.000	51.095.000.000	51.095.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	21.178.500.000	21.178.500.000	10.589.250.000	10.589.250.000	21.178.500.000	21.178.500.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Dương	42.000.000.000	42.000.000.000	23.250.000.000	21.000.000.000	44.250.000.000	44.250.000.000
	555.403.472.903	668.271.972.903	415.279.758.376	399.403.091.903	571.280.139.376	571.280.139.376

	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	266.953.500.000	266.953.500.000	-	24.845.000.000	242.108.500.000	242.108.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	102.479.731.087	102.479.731.087	-	10.589.250.000	91.890.481.087	91.890.481.087
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	150.500.000.000	150.500.000.000	73.000.000.000	21.000.000.000	202.500.000.000	202.500.000.000
	519.933.231.087	519.933.231.087	73.000.000.000	56.434.250.000	536.498.981.087	536.498.981.087
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(112.868.500.000)	(112.868.500.000)			(116.523.500.000)	(116.523.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	407.064.731.087	407.064.731.087			419.975.481.087	419.975.481.087
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của Công ty:						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	8,50%	Quyền đòi nợ	76.545.029.376	105.000.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	VND	VND	6,00%	Quyền đòi nợ	-	102.361.366.653
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	VND	VND	10,80%	Tin chấp	18.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	VND	VND	7,00%	Tin chấp	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành	VND	VND	10,00%	Tin chấp	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật D&B	VND	VND	10,80%	Tin chấp	41.630.000.000	22.920.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	VND	VND	10,80%	Tin chấp	173.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	VND	VND	10,80%	Tin chấp	61.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh BDS Ngọc Minh	VND	VND	10,80%	Tin chấp	25.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông cá nhân	VND	VND	10,80%	Tin chấp	54.081.610.000	4.253.606.250
					454.756.639.376	442.534.972.903

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn của Công ty:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(i)	149.632.500.000	162.277.500.000
Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(i)	92.476.000.000	104.676.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương Hợp đồng 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	57.769.231.087	64.567.231.087
Hợp đồng 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	Cầm cố cổ phiếu (ii)	34.121.250.000	37.912.500.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Dương Hợp đồng 02/2015/HĐTĐ-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2021	(iii)	57.500.000.000	72.500.000.000
Hợp đồng 11/2015/HĐTĐ-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(iii)	72.000.000.000	78.000.000.000
Hợp đồng 06/2017/HĐTĐ-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2024	(iii)	73.000.000.000	-
					536.498.981.087	519.933.231.087
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(116.523.500.000)	(112.868.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					419.975.481.087	407.064.731.087

(i) Các khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Bình Dương được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

(ii) Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015.

(iii) Các khoản vay tại Quý Đầu tư phát triển Bình Dương được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ Nhà máy nước Dĩ An và Bàu Bàng. Ngoài ra, theo Hợp đồng về tài sản đảm bảo ký với bên cho vay, Công ty cam kết sẽ ký Hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường ngay khi thực hiện xong các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Công ty.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	41.630.000.000	1.709.228.832	22.920.000.000	505.091.666
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	173.000.000.000	9.900.145.833	105.000.000.000	3.193.645.833
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	61.000.000.000	2.805.300.000	48.000.000.000	364.166.682
Công ty Cổ phần Nước - Mối tương Bình Dương	5.000.000.000	29.166.667	-	-
Ông Trần Thế Hưng	1.708.460.000	15.418.374	-	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.098.370.000	10.873.863	-	-
Ông Dương Hoàng Sơn	2.750.000.000	11.145.000	-	-
	286.186.830.000	14.481.278.569	175.920.000.000	4.062.904.181

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.434.298.898	4.434.298.898	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.427.415	104.948.103	108.275.518	-	35.100.000
Thuế tài nguyên	-	68.300.000	337.750.820	342.937.820	-	63.093.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	350.000.000	3.000.000	353.000.000	-	-
	-	456.727.415	4.879.977.821	5.238.512.236	-	98.193.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1/1/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần Xây dựng số 5	8.585.685.877	8.585.685.877	8.585.685.877	8.585.685.877
Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	608.045.000	608.045.000	2.056.032.000	2.056.032.000
Công ty TNHH Phân phối Hữu Toàn Miền Nam	1.523.249.200	1.523.249.200	-	-
Xí nghiệp cấp nước Dĩ An - Biwase	1.238.492.826	1.238.492.826	-	-
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	1.223.150.513	1.223.150.513	4.554.322.574	4.554.322.574
	13.178.623.416	13.178.623.416	15.196.040.451	15.196.040.451
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.994.824.526	1.994.824.526	2.204.318.700	2.056.032.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu (i)	55.429.500.000	50.429.900.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.500.000.000	40.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại N.T.P	-	4.964.950.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành	4.950.000.000	4.964.950.000
- Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	9.979.500.000	-
Cổ tức phải trả	34.781.014.375	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.120.061	-
	90.213.634.436	50.429.900.000

(i) Là số tiền các bên ủy thác đã chuyển cho Công ty theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư như đã trình bày tại Thuyết minh số 7. Đến ngày 30/06/2017, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cổ phiếu cho các bên ủy thác này. Công ty không hưởng bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến số cổ phần này cho đến khi Công ty thực hiện chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác nêu trên.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	19.550.390.479	5.524.380.829
Chi phí phải trả khác	65.591.809	1.389.773.454
	19.615.982.288	6.914.154.283

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	300.500.000.000	2.988.240.054	1.191.660.264	304.679.900.318
Tăng vốn trong kỳ trước	29.947.481.500	-	-	29.947.481.500
Lãi trong kỳ trước	-	-	29.080.339.733	29.080.339.733
Số dư cuối kỳ trước	330.447.481.500	2.988.240.054	30.271.999.997	363.707.721.551
Số dư đầu kỳ này	347.810.143.750	2.988.240.054	53.037.843.614	403.836.227.418
Lãi trong kỳ này	-	-	17.850.169.665	17.850.169.665
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	14.326.621.487	(51.846.183.350)	(37.519.561.863)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (i)	-	1.191.660.264	(1.191.660.264)	-
Số dư cuối kỳ này	347.810.143.750	18.506.521.805	17.850.169.665	384.166.835.220

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2016		57.773.689.250
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25%	14.326.621.487
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	15%	8.666.053.388
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	60%	34.781.014.375

(i) Khoản lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 17/3/2016 số tiền là 1.191.660.264 VND.

(ii) Trong năm 2016, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số tiền là 5.927.505.900 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quyển Phúc	137.000.000.000	39,39	137.000.000.000	39,39
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	61.080.000.000	17,56	61.080.000.000	17,56
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	61.000.000.000	17,54	61.000.000.000	17,54
Các cổ đông khác	88.730.143.750	25,51	88.730.143.750	25,51
	347.810.143.750	100,00	347.810.143.750	100,00

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	347.810.143.750	300.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	29.947.481.500
- Vốn góp cuối kỳ	347.810.143.750	330.447.481.500
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.781.014.375	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.781.014	34.781.014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.781.014	34.781.014
- Cổ phiếu phổ thông	34.781.014	34.781.014
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.781.014	34.781.014
- Cổ phiếu phổ thông	34.781.014	34.781.014
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.506.521.805	2.988.240.054
	18.506.521.805	2.988.240.054

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	87.992.935.800	66.316.297.680
Doanh thu nhượng bán vật tư	52.712.000	-
	88.045.647.800	66.316.297.680
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	87.992.935.800	66.316.297.680

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn nước sạch	29.104.097.357	22.755.053.333
Giá vốn nhượng bán vật tư	52.712.000	-
	29.156.809.357	22.755.053.333

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.207.780	5.613.908.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	380.000.000	380.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.000.000	-
	488.207.780	5.993.908.626

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	40.606.142.073	18.534.120.712
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(1.501.349.753)	-
Chi phí tài chính khác	146.033.656	-
	39.250.825.976	18.534.120.712

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.068.225	32.137.109
Chi phí nhân công	1.274.325.212	847.800.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.462.111	219.112.613
Thuế, phí và lệ phí	102.430.236	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.536.266	479.927.503
Chi phí khác bằng tiền	279.055.224	358.552.831
	2.569.877.274	1.940.530.917

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	293.809.092	-
Các khoản khác	17.600	-
	293.826.692	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.850.169.665	29.080.339.733
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.850.169.665	29.080.339.733
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	17.556.360.573	29.080.339.733
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	293.809.092	-
Thuế TNDN phải nộp	1.814.397.876	2.908.033.973
Thuế TNDN được miễn	(1.814.397.876)	(2.908.033.973)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.850.169.665	29.080.339.733
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.850.169.665	29.080.339.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.781.014	31.393.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	513	926

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.744.456.036	1.209.278.483
Chi phí nhân công	3.898.861.641	2.626.708.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.568.300.618	14.241.627.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.138.429.019	5.483.280.407
Chi phí khác bằng tiền	1.376.639.317	1.134.689.331
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	31.726.686.631	24.695.584.250

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.343.950.778	-	6.224.695.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.135.838.427	-	81.687.251.459	-
Các khoản cho vay	-	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	-	160.572.345.353	(1.501.349.753)
	233.993.796.700	-	254.484.292.023	(1.501.349.753)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	991.255.620.463	962.468.203.990
Phải trả người bán, phải trả khác	103.392.257.852	65.625.940.451
Chi phí phải trả	19.615.982.288	6.914.154.283
	1.114.263.860.603	1.035.008.298.724

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495
	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	159.070.995.600	159.070.995.600
	-	-	159.070.995.600	159.070.995.600

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.343.950.778	-	-	3.343.950.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.135.838.427	-	-	70.135.838.427
	73.479.789.205	-	-	73.479.789.205
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	6.224.695.211	-	-	6.224.695.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.687.251.459	-	-	81.687.251.459
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	93.911.946.670	-	-	93.911.946.670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	571.280.139.376	388.475.481.087	31.500.000.000	991.255.620.463
Phải trả người bán, phải trả khác	103.392.257.852	-	-	103.392.257.852
Chi phí phải trả	19.615.982.288	-	-	19.615.982.288
	694.288.379.516	-	31.500.000.000	1.114.263.860.603
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	555.403.472.903	407.064.731.087	-	962.468.203.990
Phải trả người bán, phải trả khác	65.625.940.451	-	-	65.625.940.451
Chi phí phải trả	6.914.154.283	-	-	6.914.154.283
	627.943.567.637	-	-	1.035.008.298.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	428.190.508.376	180.037.366.653

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	399.403.091.903	23.190.250.000

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 23/GCN-UBCK phê duyệt bởi Chủ tịch Ủy Ban chứng khoán Nhà nước ngày 07/06/2017, Công ty được phép thực hiện chào bán 30.259.482 cổ phần, với tổng giá trị chào bán là 302.594.820.000 VND. Đối tượng chào bán là toàn bộ cổ đông hiện hữu đến thời điểm chốt quyền, phân phối theo tỷ lệ 100:87. Thời gian nhận đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu là từ ngày 29/06/2017 đến ngày 18/07/2017. Đến ngày 01/08/2017, toàn bộ số cổ lượng cổ phiếu này đã phát hành thành công và được xác nhận bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán này sẽ được dùng để trả nợ vay cổ đông và thực hiện Dự án Bàu Bàng.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	87.992.935.800	66.316.297.680
Mua hàng hóa - dịch vụ			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	12.657.464.983	11.230.527.137
Thu lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	183.320.834	-
Trả lãi vay			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	291.666.666	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	183.320.834	160.000.000
Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty có cùng Thành viên HĐQT	811.111.112	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	364.166.682	-
Thu tiền góp vốn			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	-	10.080.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	-	5.000.000.000
Trả cổ tức			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	-	6.600.000.000
Cổ tức được nhận			
Công ty cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	380.000.000	380.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	-	5.466.016.920
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	3.244.838.819	244.838.819
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	-	18.973.786.679
Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	976.797.599	3.588.385.372
Xí nghiệp Xử lý chất thải	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	-	560.000.000
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	-	1.000.000.000
Phải thu khác			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	-	183.320.834
BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	4.683.169.894	4.683.169.894
Xí nghiệp Cấp nước Nam Tân Uyên	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	-	4.330.241
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	608.045.000	2.056.032.000
Công ty cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	89.186.700	89.186.700
Xí nghiệp Tư vấn cấp thoát nước	Công ty liên kết	59.100.000	59.100.000
Xí nghiệp cấp nước Dĩ An	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	1.238.492.826	-
Phải trả tiền cổ tức			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	6.108.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	13.700.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	6.100.000.000	-
Phải trả về ủy thác mua cổ phiếu			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	9.979.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	4.964.950.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	954.485.000	1.200.994.786

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	567.230.000.000	561.750.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	160.572.345.353	166.052.345.353
- Phải trả ngắn hạn khác	319	50.429.900.000	285.603.506.250
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	555.403.472.903	320.229.866.653

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng

